

Mối quan hệ giữa vốn văn hóa và vốn xã hội trong bối cảnh chuyển đổi ở Việt Nam cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI

Trần Thị An^(*)

Tóm tắt: Trong đời sống xã hội Việt Nam, khoảng 10 năm gần đây, trên các phương tiện truyền thông, nổi lên một số vấn đề nhức nhối, như: “xuống cấp về đạo đức”, “băng hoại nhân cách”, “tha hóa lối sống”, “văn hóa ứng xử có vấn đề”, “bệnh vô cảm”... Nguyên nhân của tình trạng này được cho là do sự biến đổi văn hóa theo chiều hướng tiêu cực. Các nghiên cứu về văn hóa, xã hội trong hai thập niên qua gần như thống nhất với đánh giá rằng, sự biến đổi văn hóa là căn nguyên gây nên bất ổn xã hội, dựng nên các rào cản cho phát triển. Tuy nhiên, nói “xuống cấp” là so với mốc nào, trong bối cảnh chuyển đổi nào (trước và sau năm 1975? trước và sau năm 1986? trước và sau năm 2000?) thì chưa có một câu trả lời sáng rõ. Bởi, không nhận diện bối cảnh sẽ khó nhận diện được nguyên nhân. Bên cạnh đó, sự tác động của văn hóa tới xã hội được nói đến như một mặc định, nhưng trên thực tế, sự tác động này hoạt động theo cơ chế nào vẫn chưa được lý giải thấu đáo. Để góp phần cắt nghĩa những vấn đề này, bài viết đặt vấn đề tìm hiểu văn hóa với tư cách là một loại vốn trong xã hội chuyển đổi, từ góc độ tác động giữa vốn văn hóa và vốn xã hội nhằm hướng tới việc tìm hiểu căn nguyên và giải pháp.

Từ khóa: Vốn, Vốn văn hóa, Vốn xã hội, Bối cảnh chuyển đổi

I. Văn hóa với tư cách là một trụ cột của phát triển bền vững: Quan điểm của thế giới và Việt Nam

1. Vốn

Là một khái niệm quan trọng trong kinh tế học, “vốn” đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu kinh tế hàng đầu trên thế giới. Theo Hernando De Soto, trong công trình *Bí ẩn của vốn - vì sao chủ nghĩa tư bản thành công ở phương Tây và thất bại ở mọi*

nơi khác (bản dịch năm 2006) thì “vốn” (capital) trong tiếng La tinh ban đầu dùng để chỉ gia súc, vật nuôi (nguồn của sự giàu có) và theo thời gian, “vốn” được sử dụng để chỉ giá trị thặng dư thu được từ đàn gia súc đó (Hernando De Soto, 2006: 43). Trong quá trình phát triển từ xã hội nông nghiệp trên cơ sở tự cung tự cấp sang xã hội thương mại mà ở đó nhu cầu trao đổi cao nên sự phụ thuộc lẫn nhau không ngừng tăng lên, vốn được trừu xuất ra, “không phải là tài sản, mà là *khả năng* nó chứa đựng để triển khai sản xuất mới” (Hernando De Soto,

^(*) PGS.TS., Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: tran.vass@gmail.com

2006: 44). Các nhà nghiên cứu khác cũng đã nhận định: “Vốn là một giá trị lâu dài, cái được nhân lên và không tàn lụi... Giá trị này tách khỏi sản phẩm tạo ra nó, trở thành một đại lượng siêu hình và phi thực thể luôn luôn nằm trong sự chiếm hữu của bất kể ai tạo ra nó, mà đối với họ, giá trị này có thể được cố định ở các dạng khác nhau” (Simonde de Sismondi, trong: Hernado De Soto, 2006: 45); hay “về bản chất, vốn luôn là phi vật chất vì không phải vật chất tạo ra vốn mà là giá trị của vật chất ấy, giá trị không có cái hữu hình” (Jean B. Say, trong: Hernado De Soto, 2006: 45); “nó không đứng trên chân của nó trên mặt đất, mà trong quan hệ với tất cả các hàng hóa khác, nó đứng trên đầu của nó” (C. Mác, trong: Hernado De Soto, 2006: 45).

2. Vốn xã hội

Cùng với khái niệm “vốn kinh tế”, trong vài thập niên cuối thế kỷ XX, khái niệm “vốn xã hội” được đề cập trong các nghiên cứu xã hội học trên thế giới và thu hút được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu liên ngành khoa học xã hội Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Các tác giả đề xướng, đặt nền móng và phát triển lý thuyết này là Pierre Bourdieu, 1984; James Coleman, 1988, 1990; Robert Punam, 1995; Francis Fukuyama, 2000; Grootaert and van Bastelaer, 2002; Dasgupta, 2005; bên cạnh đó, bản về vốn xã hội ở các công trình xuất bản bằng tiếng Việt có thể tìm thấy trong các bài viết của Trần Hữu Dũng, Trần Hữu Quang, Nguyễn Quang A, Nguyễn Tuấn Anh, Lương Văn Hy, Lê Minh Tiến, Nguyễn Văn Phúc, Hoàng Bá Thịnh, Nguyễn Vũ Quỳnh Anh... trong đó, các tác giả điểm một cách khá đầy đủ các lý thuyết về vốn xã hội và đưa ra những tranh biện về việc sử dụng khái niệm này là Trần Hữu Dũng (2003: 82-102) và Nguyễn Tuấn Anh (2012). Cũng

như khái niệm “vốn” trong kinh tế, “vốn xã hội” mang bản chất vốn ở đặc điểm là giá trị được chung cất từ đời sống xã hội loài người mà con người tạo ra, tham gia và tận hưởng. Các giá trị được chung cất này phản ánh mức độ của tính đồng thuận của từng xã hội ở các giai đoạn lịch sử-cụ thể và mức độ gắn kết của cá nhân-cộng đồng trong xã hội đó; các mức độ này có thể luân chuyển thành các loại vốn khác trong phát triển. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu Việt Nam và thế giới nghiên cứu về vốn xã hội về cơ bản thừa nhận quan niệm của James Putnam về các biểu hiện của vốn xã hội là: a) sự tin cậy, b) chuẩn mực xã hội, c) mạng lưới xã hội. Putnam viết: “Hiểu một cách tương tự như những khái niệm vốn vật thể và vốn con người - đây là những phương tiện (và những kỹ năng) đào tạo có tác dụng làm gia tăng năng suất của cá nhân, “vốn xã hội” nói tới những khía cạnh đặc trưng của tổ chức xã hội như các mạng lưới (xã hội), các chuẩn mực và sự tin cậy (trong) xã hội vốn tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp và sự hợp tác nhằm đạt đến lợi ích hỗ tương” (Dẫn theo Trần Hữu Quang: 2006).

3. Vốn văn hóa

Trong công trình bàn về các loại vốn xuất bản năm 1986, Pierre Bourdieu phân thành bốn loại vốn gồm: vốn kinh tế (*Economic Capital*), vốn xã hội (*Social Capital*), vốn văn hóa (*Culture Capital*) và vốn biểu tượng (*Symbolic Capital*) (Xem: Pierre Bourdieu, 1986).

Vốn văn hóa, theo P. Bourdieu, là “sự quy thuộc của cá nhân đối với một môi trường văn hóa: sự biểu hiện mình, lối nói năng, ăn mặc, kiểu tóc, những cách ăn uống, sở thích âm nhạc, văn học, điện ảnh” (Dẫn theo: Nicolas Journet, 2011); còn Trần Hữu Dũng thì cho rằng, có hai dạng vốn văn hóa: vật thể (công trình kiến trúc, di tích lịch sử)

và phi vật thể (tập quán, phong tục, tín ngưỡng) - nguồn tài nguyên có thể cung cấp một luồng dịch vụ có thể hưởng thụ ngay, hoặc dùng trong sản xuất những sản phẩm và dịch vụ trong tương lai, văn hóa cũng như ngoại văn hóa (Trần Hữu Dũng, 2002).

Hai định nghĩa này nhận diện “vốn văn hóa” ở hai nguồn sở hữu khác nhau: sở hữu cá nhân (quan niệm của P. Bourdieu), và sở hữu cộng đồng (quan niệm của Trần Hữu Dũng). P. Bourdieu cho rằng, cá nhân sở hữu được vốn văn hóa do giáo dục (ông viết: “Các cuộc điều tra cho thấy, tất cả các hoạt động văn hóa (tham quan bảo tàng, nghe hòa nhạc, đọc sách báo...) và sở thích văn chương hội họa, âm nhạc gắn liền với trình độ giáo dục nhất định (được đánh giá qua văn bằng và thời gian học) và phụ thuộc vào nguồn gốc xã hội”) (Xem: Pierre Bourdieu, 1984). Còn theo Trần Hữu Dũng, vốn văn hóa mà cộng đồng có được là do quá trình tích lũy các sản phẩm văn hóa do cộng đồng sáng tạo nên trong lịch sử.

Việc xác định hai chủ thể sở hữu nguồn vốn văn hóa (cộng đồng và cá nhân) đã giúp cho việc nhận diện rõ hơn loại vốn này. Tuy nhiên, việc xác định nguồn gốc tạo nên sở hữu văn hóa cá nhân là do giáo dục của P. Bourdieu đã gây nên những tranh cãi, theo đó, người có điều kiện hưởng giáo dục cao sẽ có nguồn vốn văn hóa cao hơn. Cùng với sự phát triển của nhận thức, văn hóa - với tư cách là sản phẩm của con người trong quá trình sống - là sáng tạo riêng của từng cộng đồng và cá nhân, là sự lựa chọn, vì thế nó đa dạng và khác biệt, nó không có sự cao-thấp, tiên tiến-lạc hậu... Việc quy nguồn gốc tạo nên vốn văn hóa từ giáo dục là hẹp hòi và định kiến. Một câu hỏi đặt ra: từ toàn bộ nền văn hóa, nguồn vốn văn hóa được tạo ra theo cơ chế nào? Các nghiên cứu lý

thuyết về vốn văn hóa chưa chỉ ra vấn đề này, nhưng theo chúng tôi, có thể áp dụng cơ chế tạo ra nguồn vốn kinh tế để có thể hiểu quá trình tạo vốn văn hóa. Trong cuốn Bí ẩn của vốn đã dẫn ở trên, tác giả cho rằng, quyền sở hữu đã khái niệm hóa giá trị của tài sản, và là nơi vốn được hình thành; giống như điện được tạo ra từ thế năng của nước ở một cái hồ trên núi cao. Bản thân hồ chưa phải là vốn, điện mới là giá trị và tạo vốn (Hernando De Soto, 2006: 49). Cũng như vậy, toàn bộ nền văn hóa là tài sản của cộng đồng, nó chỉ trở thành vốn khi cộng đồng chung cất chúng thành các giá trị có thể sử dụng (trong du lịch, trong công nghiệp văn hóa); thành các chuẩn mực định hình cho ứng xử, quan niệm, lối sống, lý tưởng, khát vọng của toàn thể cộng đồng và sức mạnh mềm của quốc gia (chẳng hạn: yêu nước, nhân ái, trung tín) - những giá trị mà cộng đồng, quốc gia có thể thể chấp (với tư cách là thương hiệu quốc gia) trong các hoạt động liên quan đến hợp tác nhằm kiếm tìm lợi ích. Nguồn vốn văn hóa của cộng đồng, quốc gia đó, được thẩm thấu qua các bộ lọc cá nhân (qua con đường giáo dục, thực hành và trải nghiệm văn hóa) trở thành nguồn vốn văn hóa cá nhân - mà mỗi cá nhân có thể sử dụng nó để thể chấp (với tư cách là uy tín cá nhân) trong các thương thảo hợp tác làm ăn hoặc thiết lập mạng lưới xã hội. Chỉ khi các tài sản văn hóa được sở hữu - như là các giá trị hoạt động - thì văn hóa mới trở thành nguồn vốn; một khi các tài sản văn hóa tản mát, chưa định hình thành các sở hữu cá nhân và chưa chung cất thành giá trị cộng đồng thì nguồn vốn đó hoặc đang quá non yếu chưa thể hình thành, hoặc là một nguồn vốn chết. Làm rõ các khía cạnh lý thuyết của nguồn vốn văn hóa như: tính giá trị được chung cất từ tài sản

văn hóa (bản sắc, chuẩn mực), quyền sở hữu vốn văn hóa (cộng đồng, cá nhân), tính có thể tích lũy và tính khả dụng của vốn văn hóa, tính có thể chuyển thành các nguồn vốn khác như vốn kinh tế (khai thác giá trị kinh tế từ giá trị văn hóa), vốn xã hội (đảm bảo cơ sở cho việc thiết lập mạng lưới xã hội và xây dựng chuẩn mực xã hội), vốn chính trị (sức mạnh mềm trong hoạt động đối ngoại) cũng chính là các vấn đề đang đặt ra cho nghiên cứu thực trạng vốn văn hóa ở Việt Nam hiện nay.

Ở Việt Nam, người coi văn hóa là một loại vốn sớm hơn cả là Trần Đình Hượu. Ông cho rằng, vốn văn hóa là tài sản của cộng đồng tích lũy được qua thời gian, từ đó mà định hình bản sắc. Ông viết: “Văn hóa theo nghĩa rộng nhất thì đã có từ xã hội nguyên thủy. Nhưng phải trải qua một thời gian dài để bản lĩnh sáng tạo của con người được nâng cao, khi con người thoát khỏi cuộc sống mông muội, ý thức được ngoại cảnh, tích lũy được tri thức về nó, những kinh nghiệm chế ngự, tổ chức đấu tranh làm chủ nó, tạo ra sự khác biệt về thiên hướng và trình độ giữa các cộng đồng người, nhất là khi sự phân hóa dẫn đến hình thành các dân tộc, đủ sức định hình hướng phát triển, *khi có hệ tư tưởng, nền văn học nghệ thuật, những nhân vật văn hóa tức là khi tạo được cái ‘vốn’ văn hóa riêng cho cộng đồng người đó thì mới có thể bắt đầu nói đến đặc sắc dân tộc của văn hóa*” (Trần Đình Hượu, 1986). Tuy nhiên, có thể thấy, khái niệm ‘vốn’ mà Trần Đình Hượu nói đến ở đây nghiêng về nghĩa “kho tàng” chứ không phải là “vốn - capital” như mạch bài viết đang bàn.

Như vậy, ở Việt Nam, vấn đề “vốn văn hóa” chưa thật sự được chú ý. Dựa trên kết quả nghiên cứu của các công trình trên, chúng tôi xin đưa ra một định nghĩa và quan

niệm về vốn văn hóa như sau: *vốn văn hóa là giá trị của toàn bộ các sản phẩm văn hóa vật thể và phi vật thể do con người của từng cộng đồng sáng tạo, tích lũy và trao truyền trong lịch sử, được toàn thể cộng đồng chấp nhận như những chuẩn mực và sử dụng để định hình bản sắc, kết nối và tương tác trong cộng đồng và với các cộng đồng khác; mỗi cá nhân thuộc cộng đồng thẩm thấu vốn văn hóa đó (với tư cách là những chuẩn mực giá trị chung) thành vốn văn hóa của mình (với tư cách là các chuẩn mực giá trị cá nhân) và sử dụng nó trong quá trình sống để kiến tạo bản sắc cá nhân và tạo lập các mạng lưới xã hội cho bản thân mình.*

Về biểu hiện cụ thể, vốn văn hóa của cộng đồng bao gồm vốn (giá trị của) văn hóa vật thể và vốn (giá trị của) văn hóa phi vật thể mà cộng đồng sáng tạo ra; nguồn vốn này hoàn toàn có thể sử dụng để thu lại lợi ích kinh tế trong du lịch và đặc biệt trong công nghiệp văn hóa. Vốn văn hóa cá nhân bao gồm tri thức, quan niệm, ứng xử, đạo đức, chuẩn mực giá trị, bản sắc mà cá nhân thẩm thấu từ giá trị văn hóa cộng đồng thông qua bộ lọc của chính mình.

Về giá trị sử dụng, do đều là “giá trị thặng dư” có được từ văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể, vốn văn hóa cộng đồng và vốn văn hóa cá nhân có tính liên thông, có tính tương đồng về chất, do đó, có thể được sử dụng một cách linh hoạt với tư cách là nguồn vốn để kết nối bề mặt (tạo nên các mạng lưới cá nhân-cá nhân; cá nhân-cộng đồng; cộng đồng-cộng đồng) và liên kết chiều sâu (tạo nên lợi ích chung cho các bên).

Về đặc điểm, nguồn vốn văn hóa có thể tích lũy dày dặn thêm, có thể luân chuyển thành vốn xã hội; và tuy không dùng để trao đổi như vốn kinh tế nhưng lại có thể đặt cược, thể chấp trong các mối quan hệ xã hội

và quan hệ kinh tế để tăng hiệu quả kinh tế trong quá trình sống của cá nhân hay trong quá trình phát triển của cộng đồng/quốc gia/dân tộc.

4. Mối quan hệ giữa vốn xã hội, vốn văn hóa với các nguồn vốn khác trong phát triển

Từ khi được xác định ở tư cách nguồn vốn, đã có nhiều nghiên cứu bàn về bản chất của vốn xã hội, vốn văn hóa và vai trò quan trọng của chúng đối với phát triển.

Về vốn xã hội, với tâm điểm là lòng tin tạo cơ sở để các cá nhân hoặc nhóm có thể làm việc chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất là nhờ có lòng tin mà chi phí giao dịch được giảm thiểu. Bàn về mối quan hệ giữa vốn xã hội và hoạt động kinh tế, Nguyễn Văn Phúc viết: “Đa phần các hoạt động kinh tế đòi hỏi những người tham gia dựa vào hành động của đối tác trong tương lai. Vì vậy, việc các cá nhân giao dịch trong môi trường có lòng tin cao sẽ có chi phí thấp hơn do ít tốn kém trong việc bảo vệ bản thân khỏi bị lợi dụng cũng như thực thi các giao dịch” (Dẫn theo: Trần Hữu Dũng, 2003). Trần Hữu Quang cũng đã dẫn một câu nói nổi tiếng của Emilie Durkheim về vấn đề này: “Trong một hợp đồng, không phải cái gì cũng mang tính chất hợp đồng” (Trần Hữu Quang, 2006).

Về mối quan hệ giữa vốn văn hóa với tăng trưởng kinh tế, Trần Hữu Dũng đã chỉ ra quan hệ tương hỗ và giá trị kinh tế gia tăng của các sản phẩm có giá trị văn hóa; đồng thời, ông đã chỉ ra vai trò của vốn văn hóa trong phát triển: “Vốn văn hoá giúp ta hiểu sâu hơn về ý niệm *tính bền vững của phát triển*. Đóng góp của nó vào khả năng phát triển dài hạn không khác gì đóng góp của vốn thiên nhiên. Vì môi trường sinh thái là thiết yếu cho hoạt động kinh tế, bỏ bê môi trường đó qua sự khai thác quá đáng tài nguyên sẽ làm giảm sút sản năng và phúc

lợi kinh tế. Không bảo dưỡng vốn văn hoá (để di sản đòi trụ, làm mất bản sắc văn hoá dân tộc) cũng có những hậu quả tai hại như vậy” (Trần Hữu Dũng, 2002).

Khác với các loại vốn khác (vốn kinh tế, vốn vật thể, vốn thiên nhiên) là tài sản công không thể tùy tiện sử dụng, vốn xã hội và vốn văn hóa có chung một đặc điểm là: cá nhân có thể sử dụng tài sản công thông qua đặc tính giá trị - vốn của chúng và thẩm thấu vốn chung đó thành vốn của riêng mình. Thông qua việc tham gia các hoạt động xã hội, gia nhập và tích lũy các quan hệ xã hội bằng cách chia sẻ niềm tin và chuẩn mực xã hội, mỗi cá nhân có thể chuyển vốn xã hội chung (niềm tin, mạng lưới, chuẩn mực xã hội) thành vốn xã hội của riêng mình. Đồng thời, bằng việc tham gia vào các thực hành văn hóa (sinh hoạt phong tục, văn hóa gia đình và dòng họ, thẩm bản sắc văn hóa vùng miền...), mỗi cá nhân dần dần thẩm thấu vốn văn hóa cộng đồng (ví dụ ngôn ngữ, phong tục, mạng lưới xã hội) để làm dày vốn văn hóa cho cá nhân mình. Như vậy là, từ vốn xã hội và vốn văn hóa chung của cộng đồng, mỗi cá nhân có những cách riêng khai thác, tích lũy và sở hữu vốn xã hội và vốn văn hóa, biến thành tài sản riêng cho mình (chẳng hạn, sự phong phú về ngôn ngữ, sự hiểu biết thâm sâu về phong tục, tập quán của từng cá nhân); sự phong phú, giàu có của 2 nguồn vốn này ở từng cá nhân tùy thuộc vào cơ chế tinh thần của cá nhân, thể hiện ở độ thâm, độ chuyển qua bộ lọc của họ. Vì thế theo chúng tôi, việc tranh luận về vấn đề: vốn xã hội là tài sản cá nhân (P. Bourdieu) hay tài sản chung của xã hội (J. Coleman và R. Putnam), theo đó, đặt ra vấn đề: vốn văn hóa là sản phẩm (tài sản) của cá nhân, hay cộng đồng, hay dân tộc là không cần thiết.

Như vậy, so sánh với các loại vốn khác, vốn xã hội và vốn văn hóa có mối quan hệ

mật thiết. *Thứ nhất*, đó là sự tương đồng trong cơ chế thẩm thấu tới cá nhân. *Thứ hai*, vốn văn hóa là tảng nền hình thành nên vốn xã hội (cái mà F. Fukuyama gọi là “chiều kích văn hóa” của vốn xã hội). Ông cho rằng, hạt nhân của vốn xã hội là những chuẩn mực xã hội hình thành nên ứng xử của các cá nhân và cộng đồng, và đó là cơ sở hình thành nên sự tin cậy và mạng lưới xã hội (Trần Hữu Quang, 2006: 74-81). *Thứ ba*, việc thiết kế thang đo vốn xã hội được nhìn nhận ở hai chỉ số: số lượng và chất lượng các hoạt động/các mạng lưới xã hội mà cá nhân tham gia; trong đó, chất lượng của sự tham gia chính là mức độ của lòng tin và chuẩn mực của ứng xử - đây lại chính là những biểu hiện của văn hóa ứng xử (Xem: Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2014). Ba khía cạnh này là gợi ý quan trọng từ góc độ lý thuyết để nhìn nhận mối quan hệ giữa vốn xã hội và vốn văn hóa - một hướng nghiên cứu cho đến nay vẫn còn là khoảng trống ở nước ta.

5. Khái niệm “bối cảnh chuyển đổi”

Trong những năm gần đây, trên các phương tiện truyền thông, xuất hiện nhiều bài báo có cùng nhận định về sự xuống cấp của văn hóa Việt Nam hiện nay: “Sự xuống cấp mang tính hủy diệt của văn hóa” (Xem: Nguyễn Quang Thân, Thời báo kinh tế Sài Gòn; Vietnamnet, ngày 6/3/2015); “Suy thoái văn hóa chạm ngưỡng, đẩy dân tộc đến hiểm họa khôn lường” (Dương Trung Quốc, VCT New, ngày 13/1/2015), “Loạn chuẩn văn hóa: Nhìn từ hệ thống giáo dục hiện nay” (Mai Thanh Sơn, 2015) và nhiều bài báo về sự xuống cấp của văn hóa đọc, sự xuống cấp của văn hóa ứng xử...

Trong các báo cáo chính thức của Chính phủ, tình trạng này cũng được khẳng định. Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đã nhận định:

“Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII vẫn còn một số hạn chế, khuyết điểm chưa làm được. Sự xuống cấp về đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang tác động đến đời sống tinh thần của xã hội, căn bệnh “vô cảm” trong xã hội xuất hiện; hệ giá trị văn hóa truyền thống bị đảo lộn, trong khi những giá trị mới tốt đẹp chưa được khẳng định”^(*).

Để nhận định sự “xuống cấp” của các ứng xử và giá trị văn hóa, cần thấy tình trạng của nó lúc chưa “xuống” là ở mức nào; đồng thời, nó đã chịu tác động nào, vào thời điểm nào để bị “xuống” và đã có xu hướng “lên” trở lại hay chưa? Nghĩa là cần nhìn nhận đúng bối cảnh xảy ra sự biến đổi, mà trong nó, chắc chắn hàm chứa những nhân tố có lực tác động cực kỳ mạnh. Căn cứ vào kết quả của các nhà nghiên cứu đi trước và căn cứ vào bối cảnh hiện nay, bài viết của chúng tôi nhấn mạnh vào 3 yếu tố tác động gồm: i) *kinh tế thị trường*, ii) *toàn cầu hóa*, và iii) *cách mạng công nghiệp lần thứ tư*; các mốc thời gian tương ứng với sự xuất hiện của các nhân tố này trong xã hội Việt Nam cũng sẽ được trình bày ở dưới đây.

Nhân tố thứ nhất là tác động của kinh tế thị trường, đã được nhiều nhà nghiên cứu nói đến, tuy nhiên, chưa xác định là tác động quan trọng nhất. Trong một bài viết năm 1992, Huyền Giang cho rằng, hai sự kiện lịch sử: độc lập dân tộc (1945) và thống nhất đất nước (1975) là “những sự kiện lớn lao, là những cái mốc không thể phủ nhận” nhưng

(*) Báo cáo tại Hội nghị tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Hà Nội, ngày 8/8/2013.

chỉ lấy nó làm căn cứ để đánh giá sự biến đổi của một nền văn hóa là không đủ bởi trước và sau ngày 2/9/1945 và 30/4/1975, chủ thể văn hóa cũng như đời sống kinh tế, xã hội không có thay đổi đáng kể. Ông nhận định, cái mốc để nền văn hóa cũ (truyền thống) chuyển sang nền văn hóa mới (đương đại) chính là thập niên 80-90 của thế kỷ XX, “bởi vì đến lúc này, xã hội Việt Nam mới thực sự có những chuyển biến về chất trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội và cá nhân, từ kinh tế, chính trị đến văn hóa” (Huyền Giang, 2017: 220). Về tác động này, Hồ Sĩ Quý cho rằng, trong thập niên đầu thế kỷ XXI, xã hội Việt Nam chứng kiến sự chuyển động khó lường bởi tính bẽ bộn của kinh tế thị trường (“nhiều dạng hoạt động của kinh tế thị trường đã định hình và phát triển, song cũng còn một số hình thức chỉ mới đang hình thành hoặc còn rất sơ khai. Thị trường thực sự văn minh thì đang rất thiếu, nhưng những hiện tượng không lành mạnh, tiêu cực, thậm chí maphia tồn tại đầy đó trong các nền kinh tế bên ngoài thì đã thấy có mặt ở Việt Nam”) (Hồ Sĩ Quý, 2007) và đây là một tác nhân quan trọng đặt ra các vấn đề xã hội Việt Nam.

Nhân tố thứ hai là tác động của toàn cầu hóa. Không khó để nhận ra tác động của toàn cầu hóa đến xã hội Việt Nam trong vài thập niên cuối thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Trong một nghiên cứu công bố năm 2007, Hồ Sĩ Quý cho rằng, cùng với tác động của kinh tế thị trường, ảnh hưởng mạnh của toàn cầu hóa khiến cho xã hội Việt Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI “vẫn bị coi là chưa kết thúc giai đoạn *chuyển đổi*”. Ở đó, tính phong phú nhưng non yếu và bất cập ở phương diện tư tưởng-lý luận và các đối

cực trong tâm thế phát triển đã tạo nên hệ thống những hiện tượng và quan hệ văn hóa - xã hội đa dạng, đa chiều và năng động, đủ để nuôi dưỡng mọi ý tưởng tốt đẹp, khích lệ mọi lợi thế trong phát kiến, sáng tạo, nhưng cũng đủ thách thức và cám dỗ khiến cho bất cứ cá nhân, gia đình, cộng đồng nào cũng phải cảnh giác trước nguy cơ lạc lối hoặc sai lầm (Hồ Sĩ Quý, 2007).

Nhân tố thứ ba là cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Với đặc điểm là sự kết hợp một cách sâu rộng các lĩnh vực khoa học công nghệ (vật lý, kỹ thuật số, sinh học), cách mạng công nghiệp lần thứ tư tưởng còn xa xôi nhưng đã có những tác động mạnh và tức thì tới con người, văn hóa và xã hội Việt Nam, cụ thể là: a) Khả năng dường như vô tận của internet đang ráo riết kết nối thực và ảo, kết nối-tích hợp-xử lý thông tin *tạo nên một thế giới phẳng* khiến lối sống, cảm xúc, ứng xử, hệ giá trị của con người và đặc biệt là sự duy trì các quan hệ xã hội thực sự bị đảo lộn; b) Trí tuệ nhân tạo và tự động hóa một mặt đang giúp cho người tiêu dùng được hưởng lợi, nhưng mặt khác, đang *tạo nên một thế giới công nghệ*, mà trong đó, con người có nguy cơ trở thành các công cụ lệ thuộc sâu sắc vào công nghệ.

Đây là một nét rất mới của bối cảnh chuyển đổi khiến cho vốn xã hội và vốn văn hóa chung (của cộng đồng) và riêng (của cá nhân) trở nên lúng túng, bị động, mất phương hướng. Từ các phân tích trên, chúng tôi xác định bối cảnh chuyển đổi ứng với hai thập niên cuối thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Khái niệm “văn hóa truyền thống” và “xã hội truyền thống” mà chúng tôi sử dụng tương ứng với giai đoạn trước bối cảnh chuyển đổi.

II. Một vài phân tích về thực trạng mối quan hệ giữa vốn văn hóa và vốn xã hội trong bối cảnh chuyển đổi ở Việt Nam cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI

1. Sự suy giảm các nguồn vốn (xã hội, văn hóa) trong không gian thiếu kết nối

Như đã đề cập ở trên, bản chất vốn là tích lũy, trao đổi, luân chuyển. Cũng như vậy, vốn xã hội và vốn văn hóa được hình thành, tích lũy, trao đổi trong các môi trường xã hội và môi trường văn hóa; trong đó, sự kết nối thường xuyên với mạng lưới xã hội là điều kiện tiên quyết, bởi không có kết nối thì các nguồn vốn này do không được duy trì sẽ hao mòn dần và dẫn đến cạn kiệt.

Do ảnh hưởng của ba nhân tố đã kể trên, trong bối cảnh chuyển đổi xảy ra ở hai thập niên cuối thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI, sự kết nối trong các không gian xã hội rơi vào tình trạng nhiễu loạn. Theo chúng tôi, sự nhiễu loạn kết nối này thể hiện ở các biểu hiện: nhạt kết nối truyền thống, lỏng kết nối gia đình, bùng nổ kết nối ảo, dè dặt kết nối thực.

Kết nối truyền thống mà chúng tôi muốn nói tới ở đây là việc kết nối các quan hệ xã hội với nơi sinh ra (quê hương bản quán) và kết nối với quan hệ họ hàng thân tộc. Do nhịp sống nhanh bởi áp lực của công việc, con người hiện nay dường như có xu hướng không còn mặn mà với các quan hệ không đem lại lợi ích nhãn tiền. Trong bối cảnh này, các mối quan hệ truyền thống với họ hàng thân tộc, quê hương bản quán, người thân quen cũ nếu không sinh lợi thì có thể sẽ dần nhạt đi. Vốn xã hội có từ các mối quan hệ truyền thống đó, do không được sử dụng, không được trao đổi, trở nên lạc lõng, xa lạ và có nguy cơ dần mất đi.

Kết nối gia đình gồm kết nối các quan hệ giữa cha mẹ - con cái, ông bà - cháu. Có thể

nói, trong hơn ba thập niên qua ở Việt Nam, kinh tế thị trường và hiện đại hóa đã đẩy con người vào vòng xoáy của áp lực công việc khiến cho quỹ thời gian của từng người trở nên eo hẹp, thời gian cho sự kết nối gia đình - là những quan hệ mặc định nhưng có thể không cần thiết cho công việc - trở nên ít ỏi dần đi. Không gian ngôi nhà không còn là không gian gia đình; khoảng cách thế hệ ngày càng đoãng rộng khó hàn gắn; do công nghệ thay đổi quá nhanh, kinh nghiệm của người lớn tuổi trở nên ít tác dụng nên lớp trẻ không còn tin cậy và kính trọng người già như trước đây; gia đình không còn là nơi trú ẩn an toàn nên lớp trẻ lao ra đường, tràn lên mạng, lớp trung niên xác lập các liên minh mới trong các không gian phi truyền thống (mạng, hội, nhóm). Trong cái tổ không còn ấm đó, trẻ em đối giao tiếp trở nên tự kỷ và người già thiếu sự quan tâm trở nên cô đơn không còn là chuyện hiếm. Ở đây, có thể thấy rõ, sự trao truyền văn hóa gia đình bị đứt đoạn, các giá trị văn hóa truyền thống được tích lũy không còn được sử dụng và trở nên lỗi thời, sự vong bản diễn ra ngay trong từng gia đình, ngay chính nơi được sinh ra và lớn lên. Sự giảm và lỏng kết nối gia đình đã ảnh hưởng tới việc kiến tạo và tích lũy vốn văn hóa cho con cái, làm suy giảm vốn văn hóa của cha mẹ và ngăn cản sự trao truyền, luân chuyển vốn văn hóa từ ông bà sang các thế hệ con cháu. Chính Putnam đã “báo động nguy cơ về sự xuống dốc của nguồn vốn xã hội tại Mỹ. Nguyên nhân chính là vì chủ nghĩa cá nhân (individualism) ngày một chiếm thế mạnh và trẻ em chỉ sống với cha hay mẹ một mình do tình trạng ly dị gia tăng làm cho tinh thần hợp tác xã hội yếu dần” (Dẫn theo: Trần Kiêm Đoàn, 2006).

Kết nối ảo chính là kết nối trên không gian mạng. Hiện nay, trên thế giới có rất nhiều

các trang mạng xã hội với các tính năng khác nhau, trong đó, các trang có nhiều người dùng nhất là: *facebook* (ra đời vào tháng 2/2004, hiện đang tiến tới mốc 2 tỷ người dùng); *Youtube* (với tính năng chia sẻ video); *What App* (hiện có khoảng hơn 1 tỷ người dùng); *Instagram* (ra mắt vào tháng 10/2010, có tính năng chỉnh sửa hình ảnh, hiện có khoảng 400 triệu người dùng), *Twitter* (có nhiều chính trị gia dùng trang này, hiện có khoảng 400 triệu người dùng); *Linkedin* (trang mạng chia sẻ thông tin về kinh doanh); *QQ* và *Baidu Tieba* (các trang mạng phổ biến ở Trung Quốc thu hút hàng triệu người tham gia);... Bên cạnh đó là các dịch vụ đơn giản hơn nhưng rất tiện ích như *viber*, *zalo*, các hộp thư điện tử... thu hút hàng triệu người sử dụng.

Các trang mạng có lợi thế kết nối đơn giản, tiện lợi, nhanh chóng, về cơ bản là miễn phí, có khả năng xóa nhòa mọi biên giới thời gian, không gian; bên cạnh việc giúp người sử dụng có được các thông tin còn bù đắp cho người sử dụng những thiếu hụt trong đời thực: luôn có một số người bên cạnh chia sẻ, được nhiều người biết đến. Chính vì thế mà hiện nay, xuất hiện một căn bệnh mới là bệnh nghiện sống ảo, dù thiếu thời gian cho các quan hệ thật nhưng luôn dành thời gian để kiểm tra, theo dõi thông tin trên mạng, không ngừng cung cấp thông tin để duy trì các kết nối đó; với những người này, thế giới ảo mới là thế giới thật của họ. Sự kết nối không gian ảo thấm sâu vào đời thực đến mức, người ta dựng các ngôi nhà trên mạng, mời bạn bè ghé thăm để kết giao hoặc làm ăn; hoặc đến một lúc nào đó quan hệ ảo sẽ thành quan hệ thực đầy mới mẻ nhưng cũng đầy rủi ro.

Ngoài ra, Internet còn là một kho dữ liệu khổng lồ, có thể truy cập nhanh chóng, tra cứu và tìm kiếm thông tin mọi lúc mọi nơi, bằng các thiết bị phổ biến với hầu hết mọi

người như máy tính, ipad, điện thoại thông minh; và thực sự ngày nay, con người hầu như đã ỷ lại hoặc bị lệ thuộc vào kho dữ liệu này. Internet còn là nơi thỏa mãn nhu cầu giải trí nhiều cung bậc, rất phong phú, rất tiện lợi và chi phí thấp nhất có thể. Đây rõ ràng là một vốn xã hội (mạng lưới quan hệ) và vốn văn hóa (tương tác văn hóa đa diện, thể hiện bản sắc cá nhân) mới (Xem: Nguyễn Thị Phương Châm, 2013), theo đó, vốn xã hội và vốn văn hóa từng có hoặc trở nên lạc điệu, lạc hậu, hoặc được tái cấu trúc để kiến tạo nên một nguồn vốn mới mẻ nhằm xây dựng một bản sắc mới mẻ. Trong bối cảnh chuyển đổi, xã hội đang chứng kiến sự tái cấu trúc nguồn vốn một cách vội vã, do vậy mà đầy chơi vơi, hụt hẫng; và thực tế là, sau khi khóa lấp tạm thời từ các trao đổi ảo, con người lại cảm thấy cô đơn hơn (Vấn đề này đã được Janusz Leon Wisniewski, tác giả người Ba Lan thể hiện trong tiểu thuyết *Cô đơn trên mạng*, 2001). Sự hụt hẫng của việc hoán chuyển vốn xã hội và vốn văn hóa ở đây là thấy rõ.

Không chỉ kết nối mạng để chia sẻ thông tin, cảm xúc, ứng dụng mạng còn là một cách thức quan trọng không thể thiếu trong mọi lĩnh vực của cuộc sống hiện nay: từ việc mua bán các loại hàng hóa (thức ăn, đồ dùng, sách báo văn hóa phẩm, chứng khoán...), giải quyết công việc trực tiếp (hợp hành, trao đổi thông tin, xử lý công việc) đến việc sử dụng các dịch vụ (giao thông, môi giới, vận chuyển hàng); hẹn hò qua mạng, phỏng vấn cô dâu qua mạng (với rất nhiều biến thái)...

Kết nối mạng và ứng dụng mạng đang dần thay thế kết nối thực trên tất cả các lĩnh vực như đã trình bày ở trên. Do nhịp sống đang được tăng tốc, mỗi người đều cần sử dụng một lượng thời gian ngắn nhất để có một mạng lưới xã hội rộng nhất có thể, vì thế, các quan hệ xã hội của các cá nhân ngày càng

mở rộng với tốc độ ngày càng cao. Hệ quả là, bên cạnh các tiện ích, tiện dụng không thể phủ nhận, xã hội Việt Nam đang chứng kiến ngày càng nhiều sự thiệt hại lợi ích và đổ vỡ quan hệ ở các quy mô từ nhỏ đến lớn, điều này khiến cho sự mất lòng tin xã hội ngày càng trầm trọng, các quan hệ xã hội mới vì thế mà đang diễn ra một cách thận trọng với không ít nghi kỵ, ngờ vực, cả với người quen, người lạ. Đây có thể coi là một cú sốc đối với người Việt Nam, vốn chủ yếu sử dụng mạng lưới xã hội hẹp (làng xóm, khu phố, cơ quan) mà ở đó, mọi người đều quen hoặc biết nhau và đều bị ước chế bởi những chuẩn mực nhất định, không ai dám vi phạm. Kinh tế thị trường và toàn cầu hóa đẩy con người ra khỏi lũy tre làng, bước hẳn ra ngoài “ngõ nhỏ, phố nhỏ”, cộng tác với vô số người không cùng môi trường làm việc - thậm chí chưa hoặc không hề gặp mặt trực tiếp - các mối quan hệ giao tiếp hoàn toàn mới chưa được thử thách, chưa được kiểm chứng và rất khó kiểm soát. Trong bối cảnh mới này, vốn xã hội (lòng tin, mạng lưới, chuẩn mực) rất khó được phát huy tác dụng, vốn văn hóa (tính ước chế của phong tục, tập quán; quy ước thành văn hoặc bất thành văn của văn hóa cộng đồng, văn hóa vùng miền; tính ước chế của các giá trị nhân văn trong văn hóa truyền thống) rất khó được sử dụng làm nền tảng cho sự tin cậy và định giá. Sự khủng hoảng lòng tin làm lung lay tính cố kết xã hội đã định hình trong một thời gian dài, rất đáng lo ngại, đang diễn ra một cách sâu sắc hơn theo thời gian, lan rộng ra ở các phạm vi xã hội từ quốc gia đến phạm vi toàn thế giới.

Tóm lại, trong bối cảnh chuyển đổi mấy thập niên qua, mối quan hệ giữa vốn văn hóa và vốn xã hội thể hiện ở sự đồng cảnh ngộ và tác động tương hỗ: trong các không gian xã hội thiếu/yếu/giảm/lòng lẻo kết nối của bối

cảnh chuyển đổi, xuất hiện sự nghèo đi đồng thời vốn văn hóa và vốn xã hội, mà ở đây, vốn xã hội truyền thống yếu đi, vốn xã hội phi truyền thống được tái cấu trúc vội vã đã làm suy giảm vốn văn hóa mang tính bản sắc tưởng chừng kiên định và bền vững với thời gian. Từ góc độ lý thuyết về vốn, như đã nói ở trên, các nhà nghiên cứu đã đề cập đến tình trạng “vốn chết” và xác định hai nguyên nhân của tình trạng này: một là, ở các khu vực mà tài sản tàn mạn không có khả năng tạo giá trị thặng dư qua các giao dịch, vì thế, tài sản không thể vốn hóa được (Hernando De Soto, 2006: 31); hai là, trong các môi trường mà vốn không có điều kiện luân chuyển (Hernando De Soto, 2006: 53). Sự nhiễu loạn kết nối trong các không gian xã hội và không gian văn hóa ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi như đã đề cập là tác nhân nghiêm trọng gây nên tình trạng phân hóa, tàn mạn các nguồn vốn văn hóa cá nhân, tạo nên tình trạng “chết” của vốn văn hóa cộng đồng.

(còn tiếp)

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tuấn Anh (2012), “Vốn xã hội và sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay”, Tham luận tại Hội thảo quốc tế: *Đóng góp của khoa học xã hội nhân văn trong phát triển kinh tế xã hội*, Hà Nội.
2. Pierre Bourdieu (1984), *Distinction: a Social Critique of the Judgement of Taste*, Richard Nice dịch, Harvard University Press, Eighth Printing, 1996.
3. Pierre Bourdieu (1986), “The Forms of Capital”, In: Imre Szeman, Timothy Kaposy (2011), *Cultural theory: An anthology*, John Wiley & Sons, p. 81-93.

(xem tiếp trang 21)